

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	33,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-7.9%	4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.88
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

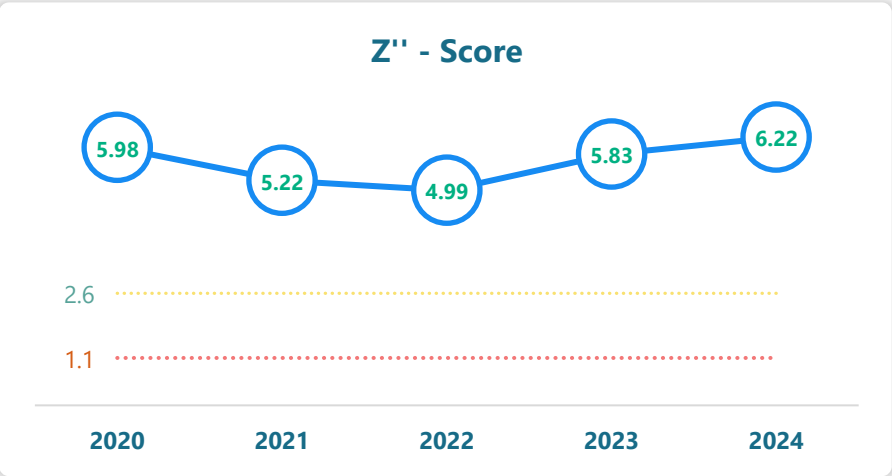
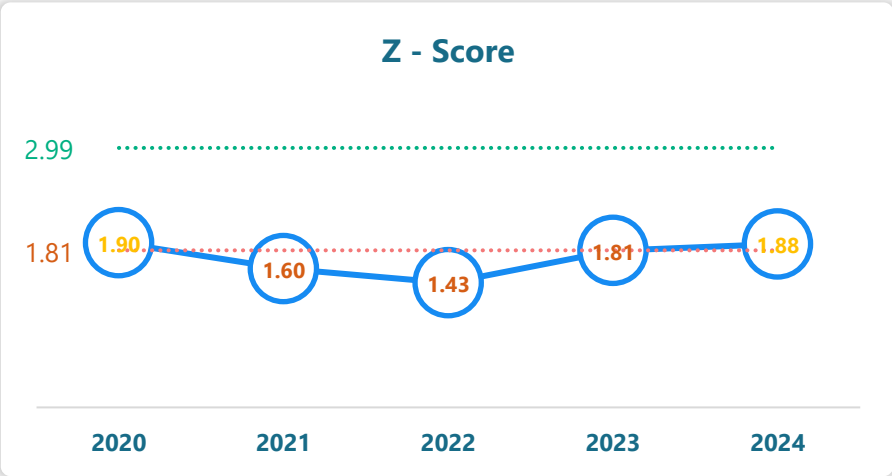
Hệ số nguy cơ phá sản	6.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
93.6		▼ 60.4
tỷ VNĐ		▼ 39.4%

LN sau thuế	2024	YoY
45.8		▲ 0.60
tỷ VNĐ		▲ 1.3%

ROE	2024	+/- YoY
8.3%		▼ 3.5%

ROA	2024	+/- YoY
3.7%		▼ 0.3%



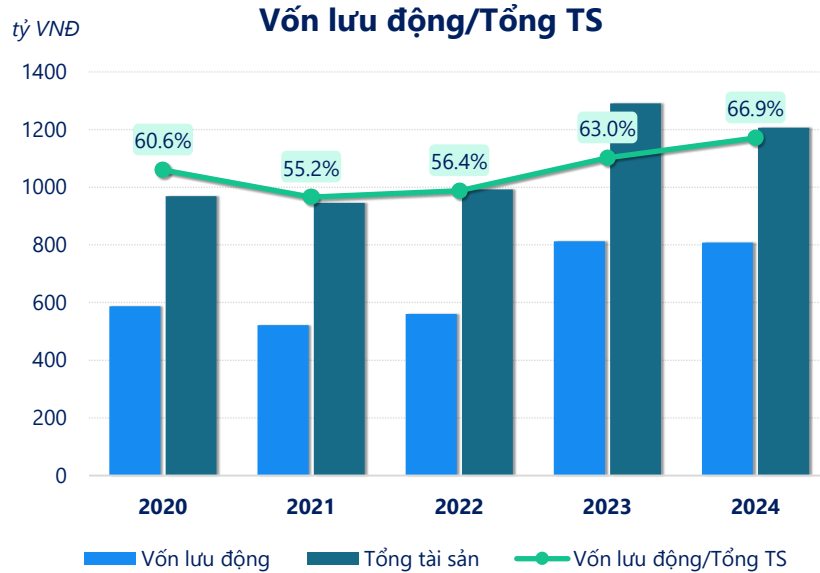
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.88** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **MH3** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MH3** năm **2024** đạt **6.22**, cao hơn so với năm 2023 (5.83). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **MH3** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 39.4%** chỉ còn **93.65** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 45.80 tỷ đồng **tăng 1.34%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

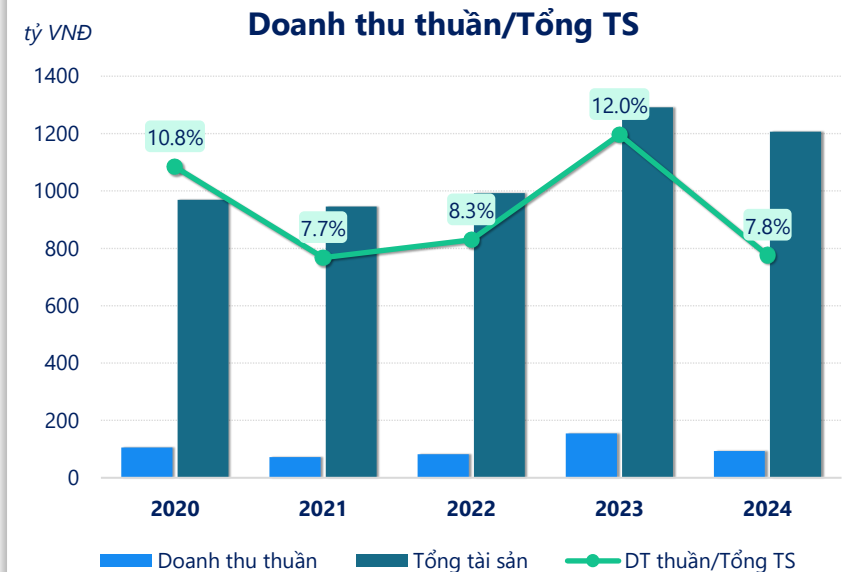
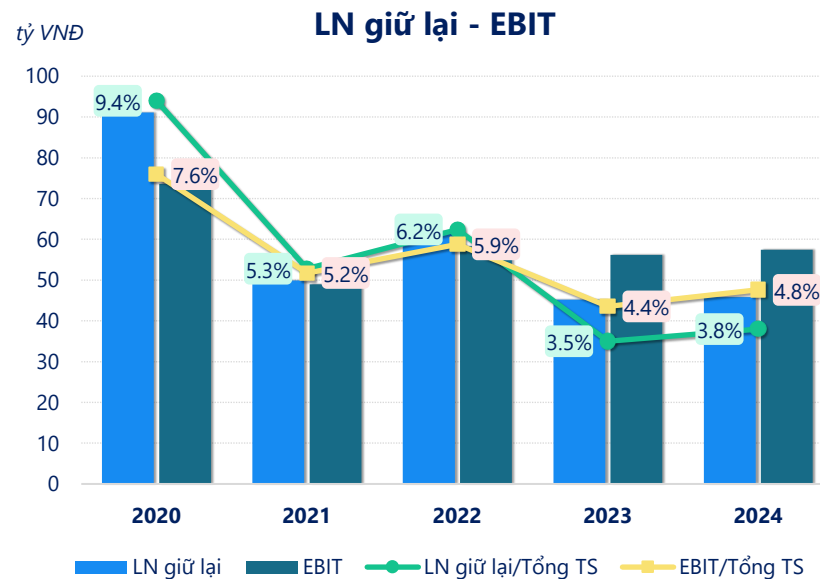
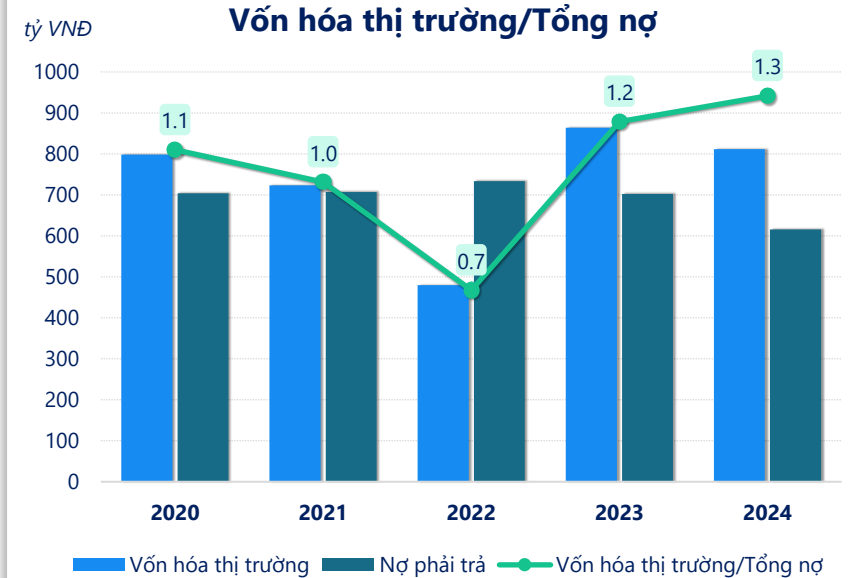
CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (UPCOM: MH3)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,210	1,291	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	839	909	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1.86	341	-99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	810	532	52.2%
Phải thu ngắn hạn	23.9	32.9	-27.3%
Hàng tồn kho	0.37	0.18	107%
Tài sản ngắn hạn khác	2.16	2.48	-13.1%
Tài sản dài hạn	372	382	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	94.1	99.4	-5.3%
Bất động sản đầu tư	133	133	0.0%
Tài sản dở dang	23.2	23.5	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	7.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	121	119	1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	616	702	-12.3%
Nợ ngắn hạn	13.2	96.2	-86.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.91	3.94	24.6%
Nợ dài hạn	603	606	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	594	589	0.9%
Vốn chủ sở hữu	559	551	1.5%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	35.1	38.0	-7.9%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	105	72.6	82.3	154	93.6
Giá vốn hàng bán	55.0	42.1	46.1	118	56.4
Lợi nhuận gộp	50.1	30.5	36.2	36.8	37.3
Doanh thu HĐTC	40.7	29.6	30.8	41.1	39.4
Chi phí TC	0.20	0.00	0.00	0.00	0
Chi phí lãi vay	0.20	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.23	0.10	0.10	0.10	0.10
Chi phí QLDN	18.6	11.0	8.89	22.5	19.8
LN thuần từ HĐKD	71.8	49.0	58.0	55.3	56.8
Lợi nhuận khác	1.63	-0.06	0.32	0.92	0.68
LN trước thuế	73.4	49.0	58.3	56.2	57.4
Lợi nhuận sau thuế	63.1	41.5	48.9	45.2	45.8
LNST của CĐ cty mẹ	63.1	41.5	48.9	45.2	45.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.6	-69.1	66.8	12.0	-73.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	137	27.1	-20.8	9.97	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-36.8	-16.2	274	-38.8
Tiền đầu kỳ	50.8	94.5	15.6	45.5	341
Lưu chuyển tiền thuần	43.7	-78.9	29.9	296	-339
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	94.5	15.6	45.5	341	1.86